

Số: 311/QĐ-TTYT

Tây Hòa, ngày 14 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Trung tâm Y tế huyện Tây Hòa

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂY HÒA

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc chuyển 09 Trung tâm Y tế thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 17/4/2025 của UBND huyện Tây Hòa Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Tây Hòa;

Căn cứ Thông báo số 67/TB-SYT ngày 9/5/2025 của Sở Y tế Phú Yên về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Tây Hòa;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế toán của Trung tâm Y tế huyện Tây Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

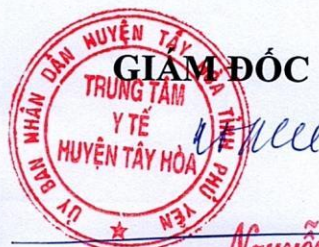
Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Tây Hòa (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Ban Giám đốc, các khoa, phòng chức năng có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổ CNTT (Đăng trên Website);
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Kiên

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 311/QĐ-TTYT ngày 19/5/2025 của Trung tâm Y tế huyện Tây Hòa)
ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	HỆ ĐIỀU TRỊ			
I	Quyết toán thu	31.953.076.649	31.953.076.649	-
A	Tổng số thu	31.953.076.649	31.953.076.649	-
1	Ngân sách nhà nước	10.962.730.872	10.962.730.872	-
	Kinh phí thường xuyên	6.087.270.872	6.087.270.872	-
	Kinh phí không thường xuyên	4.875.460.000	4.875.460.000	-
2	Thu dịch vụ kcb	20.539.485.777	20.539.485.777	-
3	Thu dịch vụ	450.860.000	450.860.000	-
	Nhà xe, căn tin, mặt bằng bãi đậu xe	450.860.000	450.860.000	-
B	Chi từ nguồn thu được để lại	19.089.853.350	19.089.853.350	-
1	Nhà xe, căn tin, mặt bằng bãi đậu xe	256.724.522	256.724.522	-
2	Thu dịch vụ kcb	18.833.128.828	18.833.128.828	-
C	Số thu nộp NSNN	58.867.200	58.867.200	-
1	Thuế GTGT, TNDN	58.867.200	58.867.200	-
2	Các khoản phải nộp nhà nước khác		-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.148.947.319	10.148.947.319	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	815.000.000	815.000.000	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	815.000.000	815.000.000	-
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	9.333.947.319	9.333.947.319	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.424.306.203	5.424.306.203	-
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.909.641.116	3.909.641.116	-
3	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-
	HỆ DỰ PHÒNG		-	-
I	Quyết toán thu	9.274.677.356	9.274.677.356	-
A	Tổng số thu	9.274.677.356	9.274.677.356	-
1	Ngân sách nhà nước	8.597.688.000	8.597.688.000	-
	Kinh phí thường xuyên	7.695.906.000	7.695.906.000	-
	Kinh phí không thường xuyên	901.782.000	901.782.000	-
2	Thu dịch vụ	665.089.356	665.089.356	-
	Thu vaccin	665.089.356	665.089.356	-
3	Thu phí, lệ phí	11.900.000	11.900.000	-
	Phí vệ sinh an toàn thực phẩm	11.900.000	11.900.000	-
B	Chi từ nguồn thu được để lại	-	-	-



STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	Thu dịch vụ	-	-	-
	Thu vaccin		-	-
2	Thu phí, lệ phí	-	-	-
	Phí vệ sinh an toàn thực phẩm	-	-	-
C	Số thu nộp NSNN	6.047.640	6.047.640	-
1	Thuế GTGT, TNDN	2.477.640	2.477.640	-
2	Phí, lệ phí	3.570.000	3.570.000	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.723.569.006	7.723.569.006	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	192.000.000	192.000.000	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	192.000.000	192.000.000	-
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7.517.131.006	7.517.131.006	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.036.249.656	7.036.249.656	-
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	480.881.350	480.881.350	-
3	Chương trình mục tiêu	14.438.000	14.438.000	-
3.1	Dự án 7 - Tiểu dự án 2	3.110.000	3.110.000	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.110.000	3.110.000	-
3.2	Dự án 3 - Tiểu dự án 2	11.328.000	11.328.000	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.328.000	11.328.000	-
	TRẠM Y TẾ		-	-
I	Quyết toán thu	25.932.542.778	25.932.542.778	-
A	Tổng số thu	25.932.542.778	25.932.542.778	-
1	Ngân sách nhà nước	20.364.737.500	20.364.737.500	-
	Kinh phí thường xuyên	8.072.701.500	8.072.701.500	-
	Kinh phí không thường xuyên	12.292.036.000	12.292.036.000	-
2	Thu dịch vụ kcb	5.567.805.278	5.567.805.278	-
	BHYT	5.567.805.278	5.567.805.278	-
B	Số được để lại chi theo chế độ	5.567.805.278	5.567.805.278	-
1	Thu dịch vụ kcb	5.567.805.278	5.567.805.278	-
	BHYT	5.567.805.278	5.567.805.278	-
C	Số thu nộp NSNN	1.391.513.788	1.391.513.788	-
1	Các khoản phải nộp nhà nước khác	1.391.513.788	1.391.513.788	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.424.905.946	19.424.905.946	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	19.424.905.946	19.424.905.946	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.072.701.500	8.072.701.500	-
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.352.204.446	11.352.204.446	-

IN TẤY
 NG TÂM
 Y TẾ
 N TÂY HÒ
 3

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	Y TẾ TRƯỜNG HỌC		-	-
I	Quyết toán thu	100.000.000	100.000.000	-
A	Tổng số thu	100.000.000	100.000.000	-
1	Ngân sách nhà nước	100.000.000	100.000.000	-
	Kinh phí thường xuyên	100.000.000	100.000.000	-
	Kinh phí không thường xuyên		-	-
B	Số được để lại chi theo chế độ		-	-
C	Số thu nộp NSNN		-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	100.000.000	100.000.000	-
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	100.000.000	100.000.000	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	100.000.000	100.000.000	-
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-
	DÂN SỐ		-	-
I	Quyết toán thu	862.762.000	862.762.000	-
A	Tổng số thu	862.762.000	862.762.000	-
1	Ngân sách nhà nước	862.762.000	862.762.000	-
	Kinh phí thường xuyên	529.176.000	529.176.000	-
	Kinh phí không thường xuyên	333.586.000	333.586.000	-
2	Thu dịch vụ	-	-	-
	Thu tiếp thị xã hội	-	-	-
B	Số được để lại chi theo chế độ	-	-	-
1	Thu dịch vụ	-	-	-
	Thu tiếp thị xã hội	-	-	-
C	Số thu nộp NSNN	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	783.630.187	783.630.187	-
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	783.630.187	783.630.187	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	460.598.387	460.598.387	-
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	323.031.800	323.031.800	-
2	Chương trình mục tiêu	-	-	-

Tây Hòa, ngày 19 tháng 5 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Cương



Nguyễn Văn Hiền